

Thang đo sức mạnh thị trường



10 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,323.58	-0.70	5.08	47.06
HNX	311.32	-1.75	11.08	157.97
UPCOM	87.17	-0.09	7.83	52.13
MSCI EM	1,372.80	-0.34	1.96	35.58
NIKKEI	28,958.56	0.34	-1.90	25.23
HANG SENG	28,738.88	-0.01	0.50	14.73
KOSPI	3,224.64	0.26	-0.76	46.86
FTSE	7,101.53	0.29	-0.31	12.20
S&P 500	4,219.55	-0.18	0.74	32.27
NASDAQ	13,911.75	-0.09	3.80	38.83

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.07	2.65	14.90
SET INDEX	30.47	1.74	5.92
JCI INDEX	32.82	1.53	5.65
PCOMP	29.39	1.69	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.10	0	-5	-83
10 năm	2.22	0	-15	-81

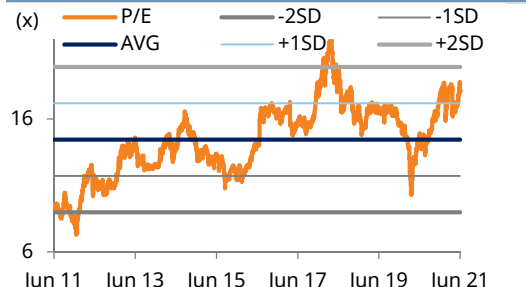
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,975	0.07	0.35	0.91
US\$/KRW	1,116	-0.03	-0.16	6.80
US\$/JPY	110	0.11	-0.64	-2.18
US\$/EUR	0.82	0.15	-0.28	-6.48
US\$/GBP	0.71	0.18	0.21	-9.52
US\$/SGD	1.33	-0.08	0.03	4.38

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,048	970	463
HNX	157	148	63
UPCOM	65	57	28

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Xóa bỏ thành quả phiên trước

VN-Index tiếp tục chịu áp lực bán chốt lời mạnh của nhà đầu tư với mức giảm hơn 9 điểm, dường như đã xóa bỏ mọi nỗ lực tăng hơn 13 điểm ở phiên trước. VN-Index đóng cửa ở ngưỡng 1,323 điểm tương ứng với mức giảm 0,7% so với phiên trước.

Hỗ trợ ở chiều tăng điểm của VN-Index có sự đóng góp của VNM và HPG với điểm số tác động lần lượt 1,8 điểm và 1,6 điểm. Ở chiều ngược lại, VIC và VHM là hai mã tác động lên điểm số ở chiều giảm điểm với tác động lần lượt 2,1 điểm và 1,8 điểm.

Điểm sáng trong phiên giao dịch hôm nay, là việc khối ngoại quay lại mua ròng với tổng giá trị đạt hơn 187 tỷ ở trên cả 2 sàn HNX và HSX. Sau nhiều phiên bán ròng HPG, thì phiên hôm nay HPG là mã đứng đầu danh sách mua ròng của khối ngoại với giá trị đạt hơn 166 tỷ. Ở chiều khác, DXG là mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất với giá trị đạt hơn 156 tỷ.

Với diễn biến tiếp tục giảm điểm đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức đánh giá -2 (TRUNG TÍNH) về mức đánh giá -4 điểm (TIÊU CỰC)..

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, lung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	2	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

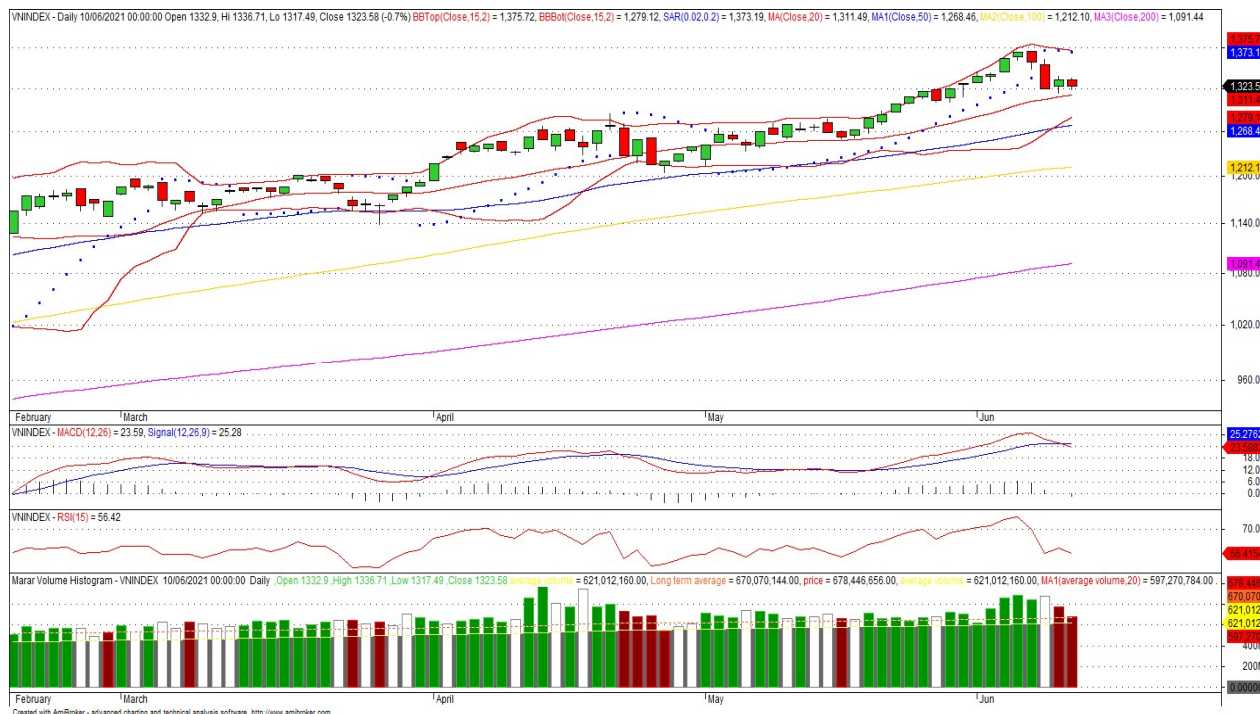
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-4	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (09/06/2021)	1.323	Kháng cự 1 1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.200

MA 20 ngày sẽ là một điểm hỗ trợ ngắn hạn tích cực cho VN-Index

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

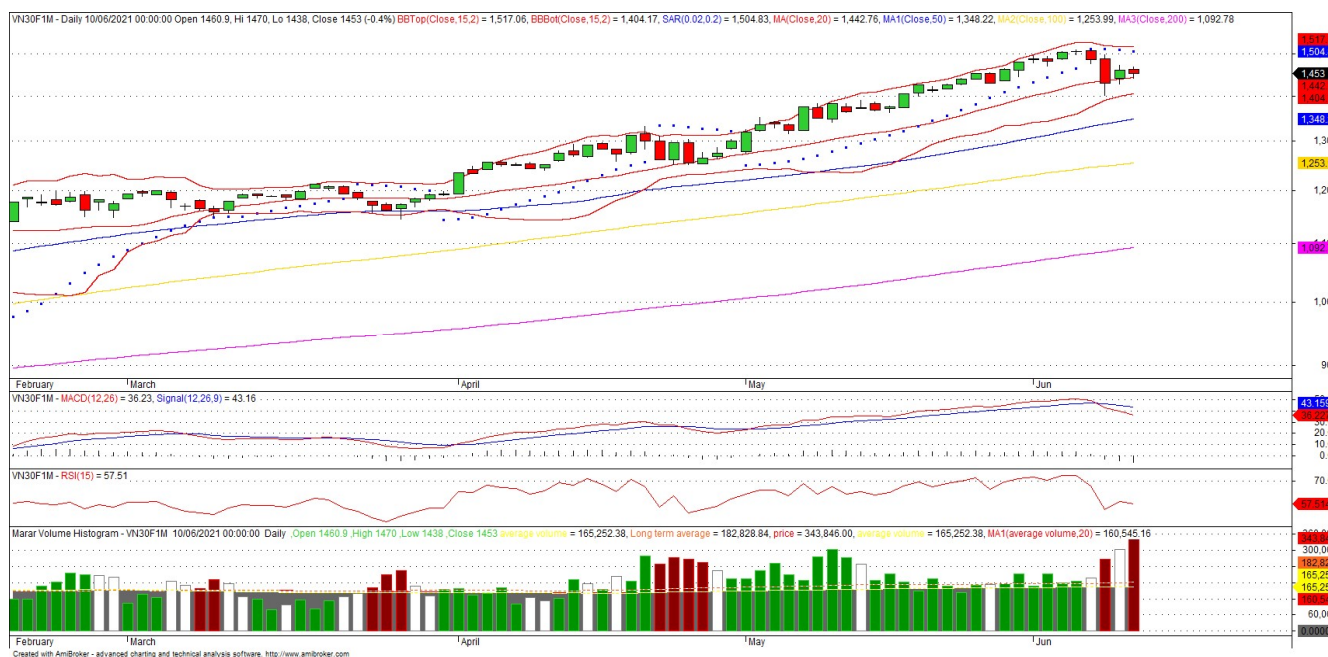
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/06/2021)	1.453	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.451	Hỗ trợ 1 1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,82	Hỗ trợ 2 1.350

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUGN TÍNH

VN30F1M có phiên giao dịch biến động mạnh, tuy nhiên chốt phiên vẫn ghi nhận mức giảm 6 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.7	4,075,370	2	TRUNG TÍNH	4,659	11.2	1.0
ACB	34.1	11,121,290	-2	TRUNG TÍNH	92,136	10.7	2.4
AGR	13.1	2,841,305	-2	TRUNG TÍNH	2,767	22.9	1.3
ART	10	8,200,585	-4	TIÊU CỰC	969	37.1	0.9
ASM	14.2	2,693,125	2	TRUNG TÍNH	3,676	8.1	0.8
BID	43.9	5,584,915	-5	TIÊU CỰC	176,567	21.4	2.2
BSI	19.7	2,341,420	-4	TIÊU CỰC	2,395	9.6	1.5
BSR	18.4	19,925,764	2	TRUNG TÍNH	57,049	#N/A N/A	1.8
BVH	55.5	961,315	2	TRUNG TÍNH	41,199	21.8	2.0
BVS	27.3	1,350,030	-2	TRUNG TÍNH	1,971	10.5	1.0
CEO	10.3	4,219,615	2	TRUNG TÍNH	2,651	#N/A N/A	0.9
CII	18.2	2,370,985	-7	TIÊU CỰC	4,348	327.1	0.9
CTG	49.5	16,250,470	-4	TIÊU CỰC	184,309	10.4	2.0
CTR	86.4	618,560	0	TRUNG TÍNH	6,202	22.2	5.8
CTS	21.2	2,074,300	-2	TRUNG TÍNH	2,256	8.7	1.5
DBC	57	1,978,630	2	TRUNG TÍNH	6,569	4.5	1.5
DCM	19.15	4,127,040	7	KHẢ QUAN	10,138	17.1	1.6
DDV	14.8	2,936,725	6	KHẢ QUAN	2,162	75.9	1.7
DGC	72.8	1,172,070	-4	TIÊU CỰC	12,455	13.2	3.0
DGW	120	344,415	-2	TRUNG TÍNH	5,304	15.7	4.1
DIG	24.7	6,804,540	-5	TIÊU CỰC	10,124	13.2	2.1
DRC	26.7	1,436,585	-4	TIÊU CỰC	3,172	11.2	1.8
DXG	23.6	14,248,620	-5	TIÊU CỰC	12,232	#N/A N/A	1.8
FIT	13.9	7,864,975	-2	TRUNG TÍNH	3,541	52.0	1.2
FLC	13.1	28,279,330	0	TRUNG TÍNH	9,301	6.8	1.0
FPT	81.9	2,779,225	-4	TIÊU CỰC	74,323	20.0	4.4
GAS	86.1	959,350	2	TRUNG TÍNH	164,791	21.8	3.3
GEX	22	5,297,155	0	TRUNG TÍNH	17,186	13.1	1.9
GIL	57.9	734,785	4	KHẢ QUAN	2,083	5.1	1.5
GMD	40.2	3,077,150	2	TRUNG TÍNH	12,115	32.3	2.0
GVR	28.5	5,337,730	0	TRUNG TÍNH	114,000	26.1	2.4
HAH	29.2	1,552,020	5	KHẢ QUAN	1,384	8.3	1.2
HBC	14.8	4,956,735	4	KHẢ QUAN	3,417	38.6	0.9
HCM	38.15	6,158,730	-4	TIÊU CỰC	11,637	15.5	2.4
HDB	32.7	6,776,875	-4	TIÊU CỰC	52,116	10.6	2.1
HDC	56.1	1,226,395	7	KHẢ QUAN	3,732	13.9	3.1
HDG	41.15	1,768,145	-5	TIÊU CỰC	6,348	5.8	1.9
HNG	10.4	9,260,210	-3	TRUNG TÍNH	11,529	443.0	1.3
HPG	51.6	31,736,404	-4	TIÊU CỰC	230,803	12.7	3.5
HPX	40.45	960,050	7	KHẢ QUAN	10,699	99.1	3.3
HQC	3.89	15,149,795	7	KHẢ QUAN	1,854	260.1	0.4
HSG	43.5	12,975,985	-2	TRUNG TÍNH	19,341	8.0	2.4
HUT	7.1	6,160,685	2	TRUNG TÍNH	1,907	#N/A N/A	0.6
IDC	37.7	3,955,475	0	TRUNG TÍNH	11,310	36.1	3.1
IJC	31	7,356,830	-2	TRUNG TÍNH	6,730	10.1	2.0
ITA	7.4	11,456,290	0	TRUNG TÍNH	6,944	33.4	0.6
KBC	33.8	6,240,465	2	TRUNG TÍNH	15,878	20.6	1.6
KDC	58.1	1,325,820	2	TRUNG TÍNH	13,290	43.2	2.3
KDH	38.9	4,187,605	-4	TIÊU CỰC	21,738	18.2	2.6
KLF	5.1	7,840,680	-4	TIÊU CỰC	843	#N/A N/A	0.5
KSB	27.8	1,385,145	2	TRUNG TÍNH	1,852	7.4	1.1
LPB	31.2	21,015,956	-2	TRUNG TÍNH	33,529	14.9	2.2

MBB	37.9	25,059,236	-4	TIÊU CỰC	106,073	10.5	2.1
MBS	27.2	2,739,350	-4	TIÊU CỰC	6,351	15.0	2.4
MSN	103.1	1,969,980	-7	TIÊU CỰC	121,713	80.5	7.5
MWG	135.3	779,700	-7	TIÊU CỰC	64,326	14.9	3.7
NKG	30.1	4,707,630	-5	TIÊU CỰC	5,177	9.1	1.5
NLG	38.5	4,032,185	-4	TIÊU CỰC	10,983	9.6	1.7
NVB	18.9	8,174,905	-5	TIÊU CỰC	7,689	708.5	1.8
NVL	103.6	1,960,620	0	TRUNG TÍNH	152,054	33.6	4.8
OIL	13.8	2,755,635	0	TRUNG TÍNH	14,272	#N/A N/A	1.5
PDR	83.2	3,960,070	4	KHẢ QUAN	40,499	30.8	7.6
PET	20.85	2,648,885	0	TRUNG TÍNH	1,742	11.3	1.1
PHR	53.9	833,745	2	TRUNG TÍNH	7,303	7.6	2.3
PLX	52.5	3,743,460	-7	TIÊU CỰC	65,300	18.0	2.8
PNJ	95.8	454,795	-6	TIÊU CỰC	21,782	19.3	3.8
POW	11.9	13,727,785	0	TRUNG TÍNH	27,868	11.5	1.0
PVD	22.2	9,781,810	2	TRUNG TÍNH	9,349	145.0	0.7
PVS	26.9	15,822,775	0	TRUNG TÍNH	12,857	19.6	1.0
PVT	19.4	5,260,395	0	TRUNG TÍNH	6,279	8.5	1.3
REE	54.5	716,185	-7	TIÊU CỰC	16,843	9.4	1.4
ROS	6.62	22,291,560	-4	TIÊU CỰC	3,757	206.5	0.6
SBS	12.3	3,689,560	0	TRUNG TÍNH	1,558	1,356.1	7.5
SBT	21.7	2,518,295	7	KHẢ QUAN	13,392	19.2	1.7
SCR	11.4	9,353,820	5	KHẢ QUAN	4,176	23.6	0.9
SHB	29.5	32,005,036	-4	TIÊU CỰC	56,804	17.0	2.2
SHI	28.3	2,234,065	-2	TRUNG TÍNH	2,578	33.9	2.3
SHS	36.8	11,500,065	-4	TIÊU CỰC	7,627	7.8	2.1
SSI	47	16,574,110	-2	TRUNG TÍNH	30,708	16.9	2.7
STB	28.9	41,574,256	-4	TIÊU CỰC	52,126	19.3	1.8
TCB	50.1	17,260,290	-4	TIÊU CỰC	175,596	12.3	2.2
TCH	21.8	5,492,140	-7	TIÊU CỰC	8,702	8.5	1.5
TLH	16.8	2,574,485	-7	TIÊU CỰC	1,691	22.2	1.1
TNG	22.3	1,791,205	4	KHẢ QUAN	1,774	11.9	1.4
TPB	35.25	5,966,470	-4	TIÊU CỰC	37,776	9.3	2.0
TSC	14.45	6,767,845	-5	TIÊU CỰC	2,134	147.4	1.3
VCB	101.8	2,425,775	0	TRUNG TÍNH	377,564	17.8	3.7
VCI	90.4	2,574,580	5	KHẢ QUAN	15,052	15.9	3.0
VGI	17	2,762,595	-5	TIÊU CỰC	8,500	29.8	1.4
VHC	44.25	1,454,580	5	KHẢ QUAN	8,051	11.5	1.5
VHM	104.1	4,210,345	2	TRUNG TÍNH	342,438	13.2	3.8
VIB	51.9	1,353,360	2	TRUNG TÍNH	80,608	15.4	4.2
VIC	116.5	2,345,380	-5	TIÊU CỰC	394,053	53.6	4.9
VIX	27.05	5,610,935	0	TRUNG TÍNH	3,455	5.1	1.7
VJC	113.8	511,990	6	KHẢ QUAN	61,635	50.4	4.1
VND	37.7	5,922,515	4	KHẢ QUAN	8,087	11.1	2.9
VNM	92.2	3,737,075	7	KHẢ QUAN	192,694	19.7	6.2
VPB	71.8	43,324,264	-2	TRUNG TÍNH	176,251	15.5	3.1
VPI	33.95	1,170,900	0	TRUNG TÍNH	6,790	22.3	2.5
VRE	30.8	7,140,000	2	TRUNG TÍNH	69,987	26.2	2.3

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

GDP Việt Nam dự kiến sẽ tăng 6,6% trung bình vào năm 2021 và 2022

Theo dự báo của IMF, nhiều khả năng Singapore sẽ tụt xuống vị trí 6 về quy mô kinh tế trong khu vực Đông Nam Á. Còn theo ADB, quy mô kinh tế Singapore trong năm nay dự kiến vẫn sẽ nhỉnh hơn khoảng 1 tỷ USD so với Malaysia, nhưng hai quốc gia này đều sẽ tiếp tục xếp sau Việt Nam trong năm 2021 này. Ngày 8/6, ra mắt báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu mới nhất, Ngân hàng Thế giới đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế 2021 của Thái Lan xuống còn 2,2% (giảm 1,8% so với dự báo được đưa ra hồi tháng 1/2021). Tại Indonesia, tăng trưởng dự kiến sẽ phục hồi trở lại 4,4% vào năm 2021 và tăng lên 5% vào năm 2022. Nhưng nhiều công việc trong các dịch vụ có giá trị thấp — chẳng hạn như thương mại, vận tải và dịch vụ sẽ không thể phục hồi nhanh chóng. Ở Philippines, tăng trưởng GDP được World Bank dự báo là 4,7% vào năm 2021 và 5,9% vào năm 2022, với sản lượng dự kiến đạt mức trước đại dịch ở vào năm 2022. GDP Việt Nam dự kiến sẽ tăng 6,6% trung bình vào năm 2021 và 2022, phục hồi về gần bằng mức tăng trưởng trước đại dịch. Báo cáo này không đề cập đến dự báo cụ thể cho Singapore.

Giá quặng sắt giảm phiên thứ 3 liên tiếp

Giá quặng sắt giao tháng 9 trên sàn giao dịch Đại Liên ngày 8/6 giảm 4,5% xuống còn 173,03 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 1/6. Hợp đồng quặng sắt giao tháng 7 tại Singapore giảm 2% xuống còn 190 USD/tấn. Sự sụt giảm trong tồn kho thép thanh vằn của Trung Quốc chậm lại tuần trước cho thấy nhu cầu thép giảm vì mùa mưa đến ở các tỉnh miền nam Trung Quốc và nắng nóng diễn ra tại các tỉnh miền bắc Trung Quốc. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng còn quá sớm để lo về nhu cầu thép sẽ giảm ở Trung Quốc. Dữ liệu của Steel Home cho thấy tồn kho thép cây của Trung Quốc giảm hơn 40% so với mức cao nhất hồi tháng 3. Trong khi đó, dự trữ thép cuộn cán nóng của nước này - dùng trong sản xuất ô tô và thiết bị gia dụng - biến động trong 5 tuần qua. Chuyên gia cho rằng cần đợi thêm 2 tuần nữa để đánh giá nhu cầu thép ở Trung Quốc có thực sự giảm hay không.

Canada điều tra loại trừ biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu từ Việt Nam

Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) cho biết, Tòa Thương mại Quốc tế Canada (CITT) vừa có thông báo bắt đầu điều tra loại trừ biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu vào Canada. Theo thông báo, đối tượng được xem xét loại trừ là thép tấm và dây thép không gỉ nhập khẩu từ một số quốc gia trong đó có Việt Nam. Đây là các mặt hàng bị áp thuế tự vệ theo vụ việc điều tra tự vệ do Canada khởi xướng năm 2018. Hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch cho giai đoạn từ ngày 13/5 đến ngày 24/10. Theo đó, thép tấm hạn ngạch không chịu thuế là 54.699 tấn, thuế ngoài hạn ngạch là 10%; dây thép không gỉ hạn ngạch không chịu thuế là 1.532 tấn, thuế ngoài hạn ngạch là 5%. Theo Cục Phòng vệ Thương mại, cơ quan điều tra sẽ xem xét loại trừ biện pháp tự vệ đối

với một số sản phẩm nói trên. Các biện pháp được tiến hành nếu nguồn cung nội địa không đủ do không có nguồn cung ứng hàng hóa hoặc do các doanh nghiệp nội địa không có kế hoạch sản xuất các dòng sản phẩm này. Đây là lần thứ 4 CITT điều tra loại trừ trong vụ việc này.

MSB sẽ phát hành 18 triệu cổ phiếu ESOP giá 10.000 đồng/cp

HĐQT [MSB](#) thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Chương trình này là một phần trong chính sách chiêu mộ và giữ chân nhân tài cũng như khuyến khích sự đóng góp của cán bộ nhân viên vào sự phát triển chung của ngân hàng. Theo công bố của MSB, sẽ có 18 triệu cổ phiếu ESOP được phát hành trong đợt này với giá bán là 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại, tổng số cổ phiếu đang lưu hành của MSB là 1.157.000.000 cổ phiếu, tỷ lệ phát hành lần này tương ứng với 1,53% trên tổng số cổ phiếu tính theo vốn điều lệ. Toàn bộ số ESOP này là từ nguồn cổ phiếu Quỹ còn lại của Ngân hàng sau khi đã chào bán 82,5 triệu cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu vào tháng 1/2021. Cổ phiếu ưu đãi được phát hành cho các đối tượng là người lao động của MSB thỏa mãn được các tiêu chí về thâm niên, cấp bậc, có đóng góp tích cực cho sự phát triển của Ngân hàng hoặc là nhân sự chủ lực cho các dự án trong điểm... Số cổ phiếu này cũng có thời gian hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành. Thời gian phát hành ngay sau khi được UBCK chấp thuận, dự kiến trong quý III.

TPB: sẽ chào bán riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu

HĐQT TPBank ([HoSE: TPB](#)) thông qua phương án tăng vốn điều lệ thêm 1.000 tỷ đồng lên gần 11.717 tỷ đồng, bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ được cổ đông thông qua tại phiên họp thường niên 2021. Ngân hàng dự kiến phát hành riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu, tương đương 9,33% vốn cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Cổ phiếu chào bán riêng lẻ bị hạn chế 3 năm chuyển nhượng đối với nhà đầu tư chiến lược và một năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

SIP: chia cổ tức 20% và phát hành tăng vốn 19,5%

HĐQT Đầu tư Sài Gòn VRG ([UPCoM: SIP](#)) vừa thông qua một số nội dung để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, dự kiến diễn ra vào ngày 28/6. Năm 2020, Sài Gòn VRG ghi nhận 5.080 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 15% so với năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.118 tỷ đồng, tăng 73% và lần đầu cán mốc hơn nghìn tỷ đồng. Với kết quả đó, HĐQT trình phương án chia cổ tức tiền mặt 20%, tương đương với số tiền chỉ gần 159 tỷ đồng. Trong đó, công ty đã tạm ứng cổ tức 10% và phần còn lại 10% sẽ được chia vào quý III sắp tới

GMD: trình chia cổ tức tỷ lệ 12% năm 2020, kế hoạch lãi 2021 tăng tối thiểu 23%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021, ban lãnh đạo Gemadept ([HoSE: GMD](#)) sẽ trình phương án chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 12%, mỗi cổ phiếu được nhận 1.200 đồng. HĐQT được ủy quyền triển khai chi tiết việc chi trả cổ tức. Năm

2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu 2.606 tỷ đồng, giảm nhẹ so với 2019; lãi sau thuế 440 tỷ đồng, giảm 28%. Tuy nhiên, điểm sáng trong năm vừa qua là bất chấp đại dịch Covid-19, doanh nghiệp đã giải ngân 7.600 tỷ đồng cho dự án cảng nước sâu Gemalink giai đoạn 1. Nhờ vậy, ngay từ tháng 1, cảng tiếp nhận chuyển tàu thử nghiệm có tải trọng 157.000 DWT, chiều dài 365,98 m và chiều ngang 51 m, sẵn sàng để vận hành thương mại trong năm 2021.

SCS: sẽ chia cổ tức 2020 tỷ lệ 80%, lãi 5 tháng ước tăng 25%

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, cổ đông Công ty Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCSC, [HoSE: SCS](#)) đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 tỷ lệ 80% bằng tiền mặt, tương đương 8.000 đồng/cp. Doanh nghiệp đã tạm ứng đợt 1 tỷ lệ 30% vào cuối năm 2020. Năm 2020, trong khi nhiều doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hàng không lao đao vì dịch bệnh Covid-19 thì SCSC ghi nhận doanh thu giảm nhẹ 7% xuống 693 tỷ đồng; lãi sau thuế 464 tỷ đồng, giảm 8% so với năm 2021. Năm nay, doanh nghiệp dịch vụ hàng không lên kế hoạch doanh thu 780 tỷ đồng, tăng 12,6% so với thực hiện năm trước và vượt năm 2019. Lãi trước thuế 540 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện 2020 và cao hơn mức 538 tỷ năm 2019. Tỷ lệ cổ tức dự kiến 36%.

DPG: thưởng cổ phiếu tỷ lệ 40% trong quý II hoặc III

Công ty cổ phần Đạt Phương ([HoSE: DPG](#)) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành gần 18 triệu cổ phiếu để tăng vốn từ vốn chủ sở hữu, tương đương tỷ lệ 40% trên số lượng cổ phần đang lưu hành. Vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 450 tỷ đồng lên 630 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện dự kiến quý II hoặc III và sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, cổ đông Đạt Phương đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 10% và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 40%.

PVD: có công nợ hơn 100 tỷ đồng với công ty con của nhà thầu Singapore vừa nộp đơn phá sản

Ngày 4/6, KrisEnergy – nhà thầu dầu khí có trụ sở tại Singapore thông báo không có khả năng thanh toán các khoản nợ và sẽ tiến hành thanh lý. Đơn vị đã đệ đơn lên tòa án xin phá sản và sẽ bán tài sản để trả nợ. KrisEnergy là đối tác của chính phủ Campuchia để phát triển các giếng dầu tại lô A, mỏ Apsara, trên vịnh Thái Lan. KrisEnergy chiếm 95% cổ phần và chính phủ Campuchia nắm giữ 5% tại dự án. Vào tháng 10/2020, Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PV Drilling, [HoSE: PVD](#)) đã ký hợp đồng cung cấp giàn khoan tự nâng PV Drilling III cho KrisEnergy (Apsara) Company Limited (KrisEnergy) để khoan 5 giếng phát triển tại khu vực Lô A, ngoài khơi Campuchia.

GAS: dự kiến chi hơn 5.700 tỷ đồng để trả cổ tức tỷ lệ 30%

Nghị quyết HĐQT Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV Gas, [HoSE: GAS](#)) vừa thông qua thời gian chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 30% (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu

được nhận 3.000 đồng) từ ngày 1/9 đến 16/10. Doanh nghiệp chưa thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức. Với hơn 1,9 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, PV Gas dự kiến sẽ chi khoảng 5.742 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông. Năm ngoái, công ty ghi nhận 64.135 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 14% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế giảm 34% xuống mức 7.972 tỷ đồng, tương đương 120% kế hoạch. Với kết quả đạt được, cổ đông thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30%.

HDC: chốt quyền chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%

HĐQT Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (Hodeco, [HoSE: HDC](#)) thông qua ngày 29/6 là ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu tỷ lệ 25%. Theo đó, doanh nghiệp sẽ phát hành 16,6 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, nguồn thực hiện lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/12/2020 (279 tỷ đồng). Sau khi phát hành, vốn điều lệ Hodeco dự kiến tăng lên 831 tỷ đồng. Năm 2020, Hodeco báo cáo doanh thu thuần đi ngang, đạt 839 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 58% lên 231 tỷ đồng. Với kết quả này, cổ đông đề xuất nâng cổ tức từ mức 15-20% như tờ trình của HĐQT lên 25% và thông qua tại kỳ họp thường niên năm nay

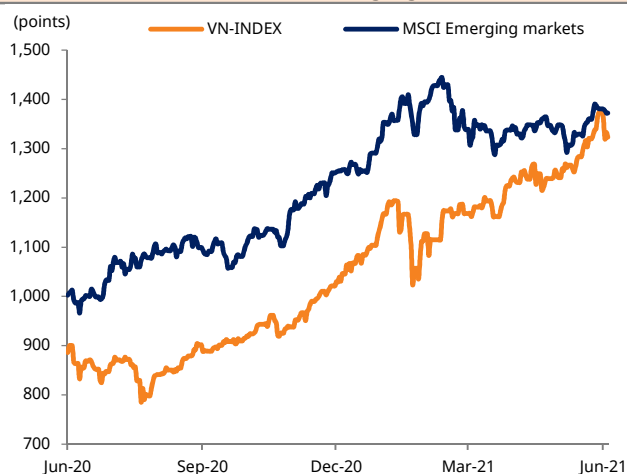
AGR: muốn bán hết cổ phiếu quỹ với giá tối thiểu 13.500 đồng/cp

HĐQT Chứng khoán Agriseco ([HoSE: AGR](#)) vừa thông qua phương án bán 800.000 cổ phiếu quỹ với giá bán tối thiểu là 13.500 đồng/cp, tương đương với thị giá hiện tại. Tạm tính theo mức này, Agriseco sẽ thu về ít nhất 10,8 tỷ đồng sau khi bán lượng cổ phiếu trên. Phương thức giao dịch là khớp lệnh. Theo báo cáo tài chính quý I, giá trị số cổ phiếu quỹ này khoảng 10,67 tỷ đồng, tức giá bình quân khoảng 13.338 đồng/cp. Do đó, giá bán tối thiểu đang cao hơn giá mua vào

Bản tin thị trường

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



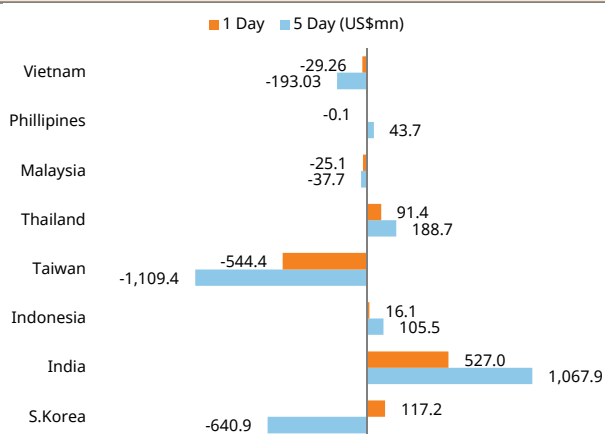
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



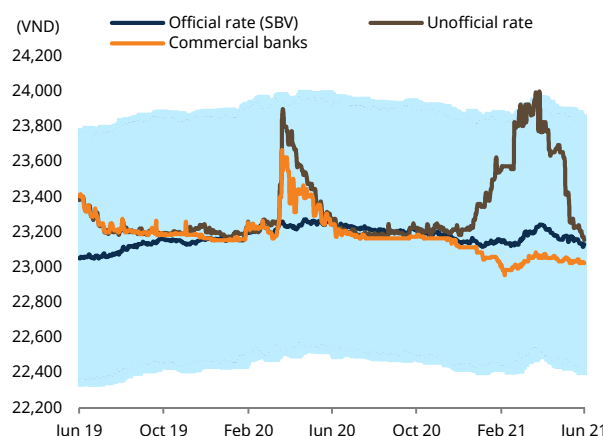
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



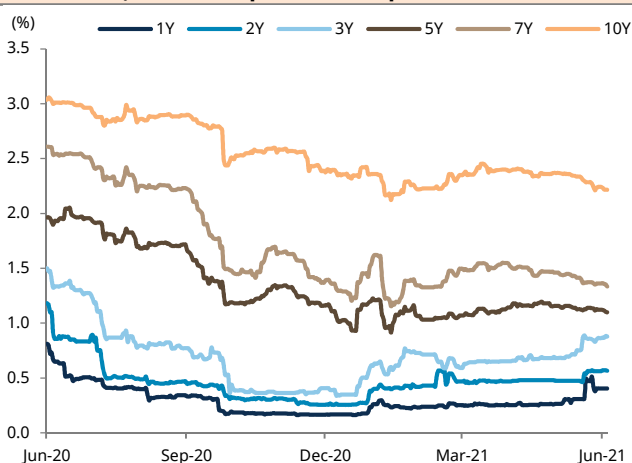
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



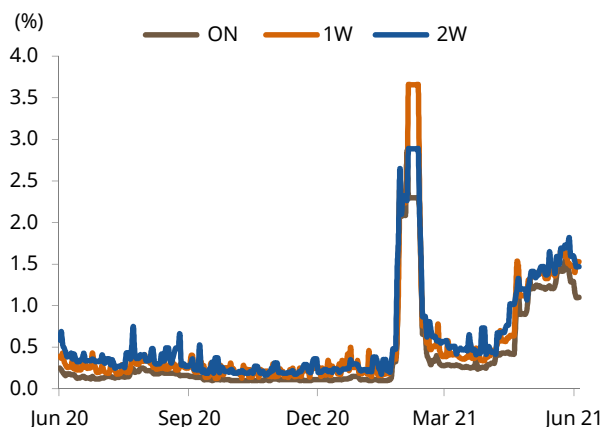
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,451.18	3,528,057		-0.5	-3.5	5.9	72.9	14.2	12.0	2.6	2.2	14.3	18.1	23.1	20.7
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,900	176,567	16.7	-3.4	-10.0	6.0	0.9	19.3	13.7	2.1	1.9	57.5	40.5	12.8	15.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	55,500	41,199	27.3	-1.6	1.1	-1.1	5.1	24.0	21.3	2.0	1.8	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	49,500	184,309	25.2	-2.0	-7.6	10.5	100.8	11.4	9.4	1.9	1.6	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	81,900	74,323	49.0	0.2	-3.9	9.8	93.0	19.0	15.6	4.1	3.7	20.2	21.8	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	86,100	164,791	2.5	-1.5	-2.5	0.1	10.4	16.4	15.2	3.1	2.9	30.3	7.6	20.2	20.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,700	52,116	17.2	-2.1	-8.7	6.2	92.7	9.2	7.7	1.8	1.5	33.5	18.9	21.8	21.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,600	230,803	26.8	2.6	-5.0	10.6	209.6	8.6	8.0	2.6	2.0	111.3	6.7	40.7	29.0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	38,900	21,738	31.1	0.0	-2.3	6.7	73.4	18.5	14.5	2.5	2.0	2.2	27.7	14.2	15.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	37,900	106,073	21.7	-1.7	-7.9	14.2	136.5	9.6	8.3	1.8	1.5	33.0	16.0	21.2	20.5
Tập đoàn Masan	MSN VN	103,100	121,713	32.8	-1.3	-1.8	1.5	63.9	45.1	25.6	5.9	4.7	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	135,300	64,326	49.0	-0.8	-2.7	-2.0	51.3	12.7	9.9	3.2	2.6	22.9	28.3	28.1	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,600	152,054	8.4	-2.5	-0.3	9.4	160.9	34.6	29.9	4.2	4.4	2.1	15.6	15.6	12.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	83,200	40,499	2.8	1.2	6.3	19.0	320.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,500	65,300	16.7	-2.4	-5.2	-1.5	10.1	19.3	16.0	2.7	2.6	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,800	21,782	49.0	0.0	-5.3	2.4	47.4	16.7	12.9	3.5	2.8	33.4	28.8	24.3	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,900	27,868	3.1	-1.7	-6.3	-2.5	5.8	13.3	11.3	0.9	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	54,500	16,843	49.0	-1.8	-5.7	-3.9	70.6	9.1	7.5	1.3	1.1	13.9	21.2	14.8	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,700	13,392	8.7	3.3	2.4	13.9	34.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	47,000	30,708	47.1	0.6	-3.9	35.4	193.8	19.3	15.0	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	28,900	52,126	11.4	-2.4	-11.8	18.9	151.3	24.8	17.0	1.7	1.6	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	50,100	175,596	22.5	-1.4	-8.6	4.2	129.3	10.8	9.2	1.9	1.6	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,800	8,702	14.6	-0.9	-2.5	-0.2	-6.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,250	37,776	30.0	-1.8	-7.8	13.3	95.8	8.2	7.0	1.7	1.4	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	101,800	377,564	23.2	-0.2	-4.6	3.8	13.6	16.5	13.8	3.2	2.7	37.6	20.2	21.9	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	104,100	342,438	22.6	-1.9	-1.2	5.0	34.3	11.3	10.3	3.1	2.4	10.9	9.6	31.2	26.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	116,500	394,053	14.2	-1.9	-1.7	-12.1	21.9	55.8	44.2	4.3	3.8	23.5	26.3	7.8	9.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	113,800	61,635	18.4	-1.3	6.5	-4.5	-3.4	151.7	23.2	3.3	2.7	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	92,200	192,694	54.7	3.5	2.2	-0.9	-10.0	19.0	17.8	5.8	5.5	2.0	6.8	34.1	34.7
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	71,800	176,251	15.4	0.0	1.7	15.2	197.3	12.7	11.2	2.4	2.0	32.5	13.4	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	30,800	69,987	30.2	-2.8	1.0	-3.0	10.2	24.5	19.4	2.2	2.0	19.9	26.2	9.3	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-9.32	5,000,594	-0.7	-3.0	5.1	47.1	16.1	13.3	2.6	2.2	12.6	20.8	19.6	18.8
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,153	0.3	-4.3	0.5	28.6	5.5	5.1	1.1	1.0	34.5	8.4	11.9	11.3
Ngân hàng	-5.52	1,695,890	-1.2	-6.2	12.0	69.4	13.8	10.9	2.2	1.9	31.4	22.6	18.7	18.5
Xây dựng cơ bản	-0.59	174,574	-1.1	-4.5	1.6	60.4	5.4	4.4	0.4	0.3	10.6	27.0	5.5	6.1
Dịch vụ thương mại	0.00	4,487	0.0	-0.8	2.7	14.9	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.3	12.4
May mặc và trang sức	0.06	43,253	0.5	-2.0	3.8	109.9	12.1	9.9	2.4	2.0	42.4	22.3	17.8	17.3
Dịch vụ tiêu dùng	-0.01	8,140	0.0	1.6	-2.0	6.7	NA	9.3	NA	NA	NA	NA	-7.3	5.1
Dịch vụ tài chính	0.23	80,189	1.2	-3.5	29.2	170.7	10.1	5.8	0.4	NA	23.3	28.2	8.0	6.2
Năng lượng	-0.69	83,844	-2.9	-7.7	1.3	24.7	20.5	15.4	2.3	2.2	NA	30.4	13.5	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.39	517,613	1.8	1.3	2.9	14.2	22.8	17.1	4.5	4.0	38.2	28.2	20.9	22.2
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	1,061	0.3	9.2	29.8	49.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,844	0.7	-1.6	-2.4	3.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.18	48,456	-1.3	-2.8	0.2	7.3	21.3	18.8	1.7	1.6	11.5	13.7	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	1.12	482,351	0.7	-3.9	10.6	148.5	12.2	12.0	1.3	0.9	84.0	-3.0	24.1	18.1
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,553	-1.4	0.6	-6.9	-27.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.06	35,748	-0.8	-7.3	3.5	54.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-5.25	1,198,874	-0.6	-0.2	3.8	23.2	8.9	7.6	1.1	1.0	9.2	15.2	9.1	9.6
Bán lẻ	-0.15	72,699	-1.5	-1.9	-0.6	57.1	27.7	22.6	3.0	2.6	20.0	17.0	14.9	14.0
Phần mềm và dịch vụ	0.06	78,664	-0.7	-1.6	-1.9	49.3	11.9	9.2	2.9	2.3	34.1	28.2	25.2	25.5
Thiết bị và phần cứng	0.07	5,304	0.3	-3.2	9.7	89.6	17.8	14.6	3.8	3.4	26.6	19.1	24.0	24.7
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,406	5.2	0.8	1.7	279.7	13.2	10.9	3.4	2.6	46.9	21.0	28.7	27.1
Vận tải	-0.14	158,765	6.7	5.6	22.6	220.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.82	248,140	-0.3	3.2	0.1	14.2	61.8	11.3	26.5	1.3	NA	NA	-72.3	-36.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	92,200	3.5	5,619,300	1.8
HPG VN	51,600	2.6	29,312,900	1.6
SAB VN	160,000	2.0	690,600	0.5
SSB VN	41,300	2.7	3,337,900	0.4
VCI VN	90,400	7.0	4,892,700	0.3
DCM VN	19,150	7.0	10,617,500	0.2
APH VN	63,000	4.7	1,403,500	0.1
DPM VN	21,500	6.7	4,181,100	0.1
VHC VN	44,250	6.9	5,221,700	0.1
BHN VN	63,000	3.6	3,100	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	116,500	-1.9	2,929,000	-2.1
VHM VN	104,100	-1.9	3,369,400	-1.8
BID VN	43,900	-3.4	4,463,400	-1.7
NVL VN	103,600	-2.5	1,655,000	-1.1
CTG VN	49,500	-2.0	11,556,800	-1.0
GVR VN	28,500	-2.7	4,218,400	-0.9
GAS VN	86,100	-1.5	1,036,100	-0.7
TCB VN	50,100	-1.4	10,935,100	-0.7
VRE VN	30,800	-2.8	5,139,200	-0.6
MBB VN	37,900	-1.7	15,556,800	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.